

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	06 - 29
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 29



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tạ Văn Quyền	Chủ tịch	
Ông	Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông	Michael Louis Rosen	Thành viên	
Ông	Lars Kjaer	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông	Hoàng Mạnh Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông	Nguyễn Trí Thiệu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông	La Mạnh Tiến	Thành viên	
Bà	Chew Mei Ying	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	
Ông	La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2017)
Ông	Ngô Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2017)
Ông	Phạm Duy Cường	Giám đốc tài chính	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Trần Việt Thắng	Trưởng ban
Ông	Pan Mun Kit	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Tạ Văn Quyền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNfoods**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GTNfoods được lập ngày 29 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần GTNfoods tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến Phụ lục 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) có thể thay đổi do đơn vị này đã chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 17/12/2015 nhưng vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được soát xét, kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán - Tư Vấn Đất Việt - Tại Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 29 tháng 08 năm 2016 và Báo cáo tài chính riêng năm 2016 tại ngày 25 tháng 03 năm 2017.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	(Trình bày lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		554.690.917.718	1.898.633.237.741
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54.626.940.178	469.263.504.377
111 1. Tiền		45.628.940.178	15.263.504.377
112 2. Các khoản tương đương tiền		8.998.000.000	454.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	294.055.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		294.055.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		200.474.432.912	1.416.014.804.526
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	48.239.314.907	40.582.658.538
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.947.881.052	1.271.917.893.531
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	96.550.000.000	27.500.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	51.737.236.953	76.014.252.457
140 IV. Hàng tồn kho	9	-	8.498.717.468
141 1. Hàng tồn kho		-	8.498.717.468
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.534.544.628	4.856.211.370
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	39.233.845	188.862.504
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		492.277.174	44.355.324
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.003.033.609	4.622.993.542
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.266.291.656.725	1.020.574.191.427
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	-
216 6. Phải thu dài hạn khác	8	5.000.000	-
220 II. Tài sản cố định		3.197.246.467	3.529.775.779
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.147.160.466	3.462.689.774
222 - Nguyên giá		4.544.592.728	4.544.592.728
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.397.432.262)	(1.081.902.954)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	50.086.001	67.086.005
228 - Nguyên giá		142.000.000	142.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(91.913.999)	(74.913.995)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		186.000.000	-
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		186.000.000	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.259.664.611.944	1.016.677.081.289
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.187.342.731.171	878.123.752.300
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		106.944.555.787	106.944.555.787
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	65.084.128.991
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(34.622.675.014)	(33.475.355.789)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.238.798.314	367.334.359
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.238.798.314	367.334.359
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.820.982.574.443	2.919.207.429.168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	(Trình bày lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.870.987.948	114.993.798.252
310 I. Nợ ngắn hạn		8.870.987.948	19.993.798.252
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.322.898.405	8.801.484.898
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	990.363.515	434.348.906
314 4. Phải trả người lao động		324.739.900	233.047.011
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		146.634.300	513.923.611
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.086.351.828	10.010.993.826
330 II. Nợ dài hạn		-	95.000.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	95.000.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.812.111.586.495	2.804.213.630.916
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	2.812.111.586.495	2.804.213.630.916
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		245.042.505.974	245.042.505.974
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.069.080.521	59.171.124.942
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.171.124.942	51.876.404.554
421b LNST chưa phân phối kỳ này		7.897.955.579	7.294.720.388
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.820.982.574.443	2.919.207.429.168

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2017 VND	đầu năm 2016 VND
01 1. Doanh thu bán hàng	17	460.561.182.692	1.067.259.522.511
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng		460.561.182.692	1.067.259.522.511
11 4. Giá vốn hàng bán	18	458.362.034.692	1.049.816.389.785
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		2.199.148.000	17.443.132.726
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	14.132.196.703	15.126.092.635
22 7. Chi phí tài chính	20	2.147.963.058	11.369.398.900
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.000.643.833	3.531.092.582
25 8. Chi phí bán hàng		50.475.000	726.217.684
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	4.990.235.681	9.360.544.574
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.142.670.964	11.113.064.203
31 11. Thu nhập khác		-	2.318.461
32 12. Chi phí khác	22	13.280.398	1.867.450.363
40 13. Lợi nhuận khác		(13.280.398)	(1.865.131.902)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.129.390.566	9.247.932.301
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.231.434.987	2.243.972.708
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7.897.955.579</u>	<u>7.003.959.593</u>



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2017	đầu năm 2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.129.390.566	9.247.932.301
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	332.529.312	336.776.622
03	- Các khoản dự phòng	1.147.319.225	10.631.552.818
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.102.196.703)	(15.126.092.635)
06	- Chi phí lãi vay	1.000.643.833	3.531.092.582
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(2.492.313.767)	8.621.261.688
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	41.842.005.200	265.976.993.515
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	8.498.717.468	(514.486.862)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(10.561.480.926)	(29.862.279.258)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.721.835.296)	6.228.944
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	(2.742.900.400)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(838.506.944)	(5.291.544.249)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.611.475.054)	(6.518.875.896)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	32.115.110.681	229.674.397.482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(42.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(390.605.000.000)	(522.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27.500.000.000	3.689.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(880.523.830.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	107.744.480.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.353.325.120	1.051.986.364
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(351.751.674.880)	(768.601.863.636)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	823.370.400.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	343.352.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(95.000.000.000)	(568.906.597.776)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(95.000.000.000)	597.815.802.224

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2017	đầu năm 2016
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(414.636.564.199)	58.888.336.070
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		469.263.504.377	48.031.364.526
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	54.626.940.178	106.919.700.596



Lâm Thị Thúy Mai
 Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp),...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty đang chuyển hướng sang tập trung quản trị doanh nghiệp với định hướng lâu dài là cơ cấu các Công ty con đã đầu tư tài chính nhằm kiểm soát các hoạt động của các công ty con này. Năm trong định hướng này, Công ty đang trong quá trình đóng cửa 02 Chi nhánh là Chi nhánh Bình Phước và Chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên, do các nguyên nhân trên làm cho doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh thương mại chính của kỳ này có giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

- Ngày 03/01/2017 Công ty đã nâng sở hữu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") lên 41.015.650 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 65% vốn điều lệ của VLC. Do đó VLC là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và sản xuất Thống Nhất - CN Miền Trung Tây Nguyên.	Thôn Mỹ Thạch 1, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

01
TRAC
HAN
A
40
0111
CÔNG T
NHIỆM VỤ
KIỂM T
ASC
M-TP

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	226.854.852	1.418.207.469
Tiền gửi ngân hàng	40.402.085.326	13.845.296.908
Tiền đang chuyển	5.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	8.998.000.000	454.000.000.000
	<u>54.626.940.178</u>	<u>469.263.504.377</u>

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Chè Mộc Châu	-	3.743.335.000
- Công ty CP Đầu tư BZZ	7.135.938.129	3.956.400.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn (*)	31.613.146.376	31.613.146.376
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ công nghiệp Thái Nguyên	107.334.246	457.334.246
- Công ty TNHH Cà phê Hà Lan Việt Nam	9.008.432.957	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	374.463.199	812.442.916
	<u>48.239.314.907</u>	<u>40.582.658.538</u>

(*) Hợp đồng kinh tế số 1704/2016/HĐB/TN-ĐNF ngày 17/04/2016 giữa Công ty và Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn để thực hiện mua bán ure, lưu huỳnh, hợp đồng có thời hạn thanh toán chậm nhất ngày 30/11/2017.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	-	4.721.075.000	-
- Trả trước tiền mua cổ phần (*)	-	-	1.266.387.080.000	-
- Trả trước người bán khác	226.806.052	-	809.738.531	-
	<u>3.947.881.052</u>	<u>-</u>	<u>1.271.917.893.531</u>	<u>-</u>

(*) Khoản trả trước cho người bán tại 01/01/2017 là khoản ứng trước cho các cá nhân để mua Cổ phần của Tổng Công ty chăn nuôi - Vilico nhằm mục đích nâng tỷ lệ sở hữu lên 65% theo Nghị quyết HĐQT số 29/2016/NQ/HĐQT ngày 23/11/2016

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	30.500.000.000	-	27.500.000.000	-
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOOODS	62.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	3.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu	450.000.000	-	-	-
	96.550.000.000	-	27.500.000.000	-

Phải thu về cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay theo các hợp đồng vay với thời hạn từ 3 đến 6 tháng, lãi suất từ 5,5 đến 8%/ năm, hình thức đảm bảo tín chấp, mục đích cho vay là bổ sung vốn kinh doanh.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi cho vay	4.353.849.362	-	1.604.977.779	-
- Tạm ứng	115.000.000	-	10.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	14.000.000	-	128.940.962	-
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (*)	42.551.488.987	-	64.039.011.875	-
- Ông Nguyễn Quốc Túy	4.556.000.000	-	6.556.000.000	-
- Phải thu khác	146.898.604	-	3.675.321.841	-
	51.737.236.953	-	76.014.252.457	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
	5.000.000	-	-	-

(*) Khoản tiền phải thu các cá nhân liên quan đến việc mua cổ phần Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP, khoản đầu tư trình bày tại thuyết minh số 4.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	-	-	8.498.717.468	-
	-	-	8.498.717.468	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
Số dư cuối kỳ	<u>4.441.692.728</u>	<u>102.900.000</u>	<u>4.544.592.728</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.018.964.060	62.938.894	1.081.902.954
Khấu hao trong kỳ	303.379.308	12.150.000	315.529.308
Số dư cuối kỳ	<u>1.322.343.368</u>	<u>75.088.894</u>	<u>1.397.432.262</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.422.728.668	39.961.106	3.462.689.774
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.119.349.360</u>	<u>27.811.106</u>	<u>3.147.160.466</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 đồng

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị phần mềm kế toán có nguyên giá 142.000.000 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm ngày 30/06/2017 là 91.913.999 đồng, trong đó khấu hao 6 tháng đầu năm 2017 là 17.000.004 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.983.845	2.034.132
- Các khoản khác	26.250.000	186.828.372
	<u>39.233.845</u>	<u>188.862.504</u>
b) Dài hạn		
- Phí thuê văn phòng (*)	3.205.776.000	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.366.701	98.271.412
- Các khoản khác	4.655.613	269.062.947
	<u>3.238.798.314</u>	<u>367.334.359</u>

(*) Là chi phí thuê văn phòng tại trụ sở số 92 Võ Thị Sáu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thuê số 119/HĐTVP ngày 01/05/2017 giữa Công ty và Tổng công ty chè - CTCP, thời hạn thuê 60 tháng.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Trường	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000
- Tổng Công ty Sông Gianh - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	4.089.735.000	4.089.735.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Hòa Đất Việt	-	-	1.656.800.000	1.656.800.000
- Công ty TNHH TM Vận tải Hà Thanh T&G	635.841.600	635.841.600	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	684.356.805	684.356.805	1.052.249.898	1.052.249.898
	<u>3.322.898.405</u>	<u>3.322.898.405</u>	<u>8.801.484.898</u>	<u>8.801.484.898</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

15 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Michael Louis Rosen	3.606.534.725	6.260.993.826
- Nguyễn Thị Phương	-	2.300.000.000
- Yasuyo Asano	441.502.783	1.450.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.314.320	-
	<u>4.086.351.828</u>	<u>10.010.993.826</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP INVEST Tây Đại Dương	683.418.200.000	27,34	676.399.700.000	27,06
Tael Two Partners Ltd	550.000.000.000	22,00	550.000.000.000	22,00
PENM IV Germany GmbH & Co.KG	149.999.900.000	6,00	149.999.900.000	6,00
Đối tượng khác	1.116.581.900.000	44,66	1.123.600.400.000	44,94
	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	460.561.182.692	1.067.259.522.511
	460.561.182.692	1.067.259.522.511

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	458.362.034.692	1.049.816.389.785
	458.362.034.692	1.049.816.389.785

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.960.641.403	1.126.092.635
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	14.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.141.555.300	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.000.000	-
	14.132.196.703	15.126.092.635

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.000.643.833	3.531.092.582
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.147.319.225	7.715.230.318
Chi phí tài chính khác	-	123.076.000
	2.147.963.058	11.369.398.900

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.776.244.260	3.168.004.938
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.930.723	202.265.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.529.312	336.776.622
Chi phí dự phòng	-	2.916.322.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.529.359	939.057.552
Chi phí khác bằng tiền	1.167.002.027	1.798.116.977
	4.990.235.681	9.360.544.574

22 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Phạt chậm nộp thuế	2.727.941	1.867.450.363
Chi phí khác	10.552.457	-
	<u>13.280.398</u>	<u>1.867.450.363</u>

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.129.390.566	9.247.932.301
Các khoản điều chỉnh tăng	169.339.667	1.971.931.237
- Chi phí không hợp lệ	169.339.667	1.971.931.237
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.141.555.300)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.141.555.300)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.157.174.933	11.219.863.538
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.231.434.987</u>	<u>2.243.972.708</u>
Thuế TNDN (nộp thừa) /phải nộp đầu kỳ	(4.622.993.542)	1.895.882.354
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.611.475.054)	(6.518.875.896)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>(5.003.033.609)</u>	<u>(4.622.993.542)</u>

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	202.265.985
Chi phí nhân công	1.826.719.260	3.168.004.938
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	51.930.723	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	332.529.312	336.776.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.529.359	1.464.667.252
Chi phí khác bằng tiền	1.167.002.027	4.915.047.461
	<u>5.040.710.681</u>	<u>10.086.762.258</u>

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	54.626.940.178	-	469.263.504.377	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.981.551.860	-	116.596.910.995	-
Các khoản cho vay	390.605.000.000	-	27.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	65.084.128.991	-
Cộng	545.213.492.038	-	678.444.544.363	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	95.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			7.409.250.233	18.812.478.724
Chi phí phải trả			146.634.300	513.923.611
Cộng			7.555.884.533	114.326.402.335

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017			
Đầu tư dài hạn	65.084.128.991	-	65.084.128.991
	<u>65.084.128.991</u>	<u>-</u>	<u>65.084.128.991</u>

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	54.626.940.178	54.626.940.178
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.000.000	99.976.551.860	99.981.551.860
Các khoản cho vay	-	390.605.000.000	390.605.000.000
	<u>5.000.000</u>	<u>545.208.492.038</u>	<u>545.213.492.038</u>
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	469.263.504.377	469.263.504.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác	-	116.596.910.995	116.596.910.995
Các khoản cho vay	-	27.500.000.000	27.500.000.000
	<u>-</u>	<u>613.360.415.372</u>	<u>613.360.415.372</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Trên 1 năm đến 5 năm	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017			
Phải trả người bán, phải trả khác	-	7.409.250.233	7.409.250.233
Chi phí phải trả	-	146.634.300	146.634.300
	-	7.555.884.533	7.555.884.533
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	95.000.000.000	-	95.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	-	18.812.478.724	18.812.478.724
Chi phí phải trả	-	513.923.611	513.923.611
	95.000.000.000	19.326.402.335	114.326.402.335

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 10/07/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 08/2017/NQ/HĐQT về việc đóng cửa 02 chi nhánh của Công ty là Chi nhánh Bình Phước và Chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên.

Ngày 23/08/2017, Công ty đã hoàn tất mua vào 3.184.586 cổ phiếu nâng lượng sở hữu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") từ 41.015.650 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ 65%) lên 44.200.236 cổ phiếu tương ứng 70,05% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của VLC.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán - Tư Vấn Đất Việt - Tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.622.993.542	6.584.883
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	434.348.906	2.045.816.647
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.271.917.893.531	1.278.473.893.531
- Phải thu ngắn hạn khác	136	76.014.252.457	69.458.252.457
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(33.475.355.789)	(5.166.843.463)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	59.171.124.942	83.386.202.056
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.243.972.708	3.292.343.595
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	7.003.959.593	5.955.588.706

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Công ty xác định lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).

27 .SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

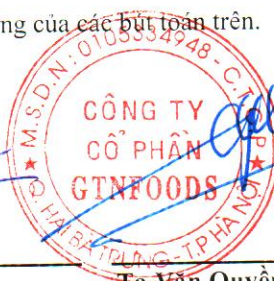
- Phân loại lại khoản phải thu của cá nhân đang theo dõi trên khoản trả trước cho người bán sang khoản phải thu ngắn hạn khác.
- Công ty xác định lại thuế TNDN từ việc xác định lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).
- Công ty ghi giảm Chi phí thuế TNDN hiện hành kết quả kinh doanh kỳ trước do đang xác định sai Chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên của Công ty mẹ là đơn vị độc lập.
- Công ty ghi giảm Lợi nhuận sau thuế TNDN do ảnh hưởng của các bút toán trên.



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CHỖ
CHỮ
TÔI
C
T

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	294.055.000.000	294.055.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	294.055.000.000	294.055.000.000	-	-
	294.055.000.000	294.055.000.000	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	2.187.342.731.171	676.758.225.000	(34.622.675.014)	878.123.752.300
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (a)	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000
- Công ty CP TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS (a)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
- Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP (a) (1)	443.123.752.300	(30.776.079.419)	(30.776.079.419)	443.123.752.300
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu (a)	292.000.000.000	(3.846.595.595)	(3.846.595.595)	292.000.000.000
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (b) (2)	1.309.218.978.871	676.758.225.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	106.944.555.787	199.047.724.800	-	106.944.555.787
- Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng (c)	65.522.255.787	199.047.724.800	-	65.522.255.787
- Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn (a)	41.422.300.000	-	-	41.422.300.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	81.197.121.600
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (b)	-	-	-	81.197.121.600
	2.294.287.286.958	875.805.949.800	(34.622.675.014)	258.185.433.600
				(33.475.355.789)

(a) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Công ty Cổ phần GTNfoods
Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên sàn UPCOM.

(c) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên sàn HNX.

(1) Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) đã chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 17/12/2015. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, Tổng công ty chè Việt Nam - CTCP chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP có thể sẽ thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phê duyệt chính thức Quyết toán cổ phần hóa. Do đó, khoản Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn có thể sẽ bị thay đổi khi số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP được cấp thẩm quyền phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

(2) Khoản đầu tư vào đầu tư vào đơn vị khác Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") được trình bày sang khoản đầu tư vào Công ty con. Tại ngày 03/01/2017 Công ty đã nâng sở hữu tại VLC lên 41.015.650 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 65% vốn điều lệ của VLC. Ngày 23/08/2017, Công ty đã hoàn tất mua vào 3.184.586 cổ phiếu nâng lượng sở hữu tại VLC từ 41.015.650 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ 65%) lên 44.200.236 cổ phiếu tương ứng 70,05% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của VLC.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5KCN Điện Nam - Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	92 Võ Thị Sáu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP	92 Võ Thị Sáu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	95,00%	95,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
- Công ty Cổ phần Tre CN Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Sơn La	96,37%	96,37%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP	519 Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	65,00%	65,00%	Sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm...
- Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, phường 7, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	35,04%	35,04%	Trồng rừng, chế biến gỗ, nuôi cá sấu

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.622.993.542	-	1.231.434.987	1.611.475.054	5.003.033.609	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	434.348.906	1.683.985.364	1.127.970.755		990.363.515
	4.622.993.542	434.348.906	2.915.420.351	2.739.445.809	5.003.033.609	990.363.515

Số liệu Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	748.000.000.000	-	76.091.481.668	824.091.481.668
Tăng vốn trong kỳ trước	752.000.000.000	71.370.400.000	-	823.370.400.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	7.003.959.593	7.003.959.593
Số dư cuối kỳ trước	1.500.000.000.000	71.370.400.000	83.095.441.261	1.654.465.841.261
Số dư đầu kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	59.171.124.942	2.804.213.630.916
Lãi trong kỳ này	-	-	7.897.955.579	7.897.955.579
Số dư cuối kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	67.069.080.521	2.812.111.586.495

